

Trạng từ chỉ thời gian

Có 4 nhóm trạng từ (phó từ) chính:

1- trạng từ chỉ vị trí (Lokaladverb)	3- trạng từ chỉ nguyên nhân (Kausaladverb)
2- trạng từ chỉ thời gian (Temporaladverb)	4- trạng từ chỉ thể cách (Modaladverb)

Ở đây chúng ta chỉ học về loại 2 là trạng từ chỉ thời gian

Khi nói đến thời gian thì lúc nào cũng có **3 câu hỏi** được đặt ra:

wann? khi nào?

wie lange? bao lâu?

wie oft? bao lần?

Các trạng từ chỉ thời gian do đó được chia thành 3 nhóm tùy theo câu hỏi được đặt ra như thế nào:

Trạng từ chỉ thời gian không diễn đạt rõ ràng thời gian mà chỉ nói khoảng chừng. Muốn thật đúng ta phải dùng giới từ chỉ thời gian.

Nhóm thứ nhất để trả lời câu hỏi **wann? khi nào?** (thời điểm hay chu kỳ)

abends = vào buổi chiều, vào buổi tối	morgen = ngày mai, ngày hôm sau
anfangs = lúc ban đầu, lúc khởi thủy, thuở ban đầu	morgens = vào buổi sáng
bald = sắp sửa, chẳng bao lâu, lát nữa, ngay sau đó	nachher = sau đó, chốc nữa
da = lúc ấy, lúc bấy giờ	nachmittags = vào buổi trưa
damals = thủa ấy, khi ấy, lúc bấy giờ, hồi đó	nachts = vào buổi tối
danach = sau đó, rồi thì	neulich = gần đây, mới đây
dann = sau đó, rồi thì	nie = không bao giờ, không khi nào
darauf = sau đó, tiếp sau đó	niemals = không khi nào, không đời nào
eben = vừa mới, tức thì	nun = hiện tại, bây giờ, hiện nay, vừa tức thì
ehemals = trước kia, ngày trước, thuở trước	schließlich = cuối cùng, rốt cuộc
eher = sớm hơn	schon = đã rồi, sớm hơn đã định, kịp thời, đúng lúc
einst = ngày xưa, ngày ấy, hồi ấy rồi đây, sẽ có ngày	seitdem = từ đó, từ khi đó, từ đấy
einstmals = trước đây, xưa kia, đạo trước, hồi xưa	soeben = mới đây, vừa mới đây, mới rồi, vừa rồi
endlich = rốt cuộc rồi, cuối cùng rồi	sofort = tức thì, ngay tức khắc, lập tức
früh = kịp thời, sớm, từ đầu, sáng sớm	sonntags = vào ngày chủ nhật
früher = ngày xưa, thuở xưa, xưa kia	sonst = ngoài ra, vào dịp khác
gestern = hôm qua, bữa qua	spät = cuối, hậu, hạ, muộn
hernach = sau đó, sau này	später = sau đó, sau này
heute = hôm nay, bữa nay	übermorgen = ngày mốt, ngày kia
heutzutage = ngày nay, thời nay, hiện tại	unlängst = mới đây, gần đây, chưa lâu, không lâu,
inzwischen = trong khi đó, trong thời gian này	vorerst = trước tiên, thoạt tiên, tạm thời
jetzt = bây giờ, lúc này, hiện nay, hiện tại	vorgestern = ngày hôm kia
künftig = trong tương lai, sắp đến, về sau	vorhin = mới đây, mới vừa đây, vừa rồi
kürzlich = mới vừa đây, cách đây không lâu	vormittags = vào buổi sáng
längst = từ lâu, đã lâu	zuletzt = sau chót, cuối cùng
mittlerweile = trong khi đó, trong lúc ấy	zugleich = đồng thời, cùng lúc, luôn thể
montags = vào thứ hai	zurzeit = hiện giờ, hiện nay, đương thời

- **anfangs** der dreißiger Jahre (vào đầu những năm 1930)
- **anfangs** ging alles gut (lúc đầu diễn biến tốt đẹp)
- **anfangs** waren die Kinder noch schüchtern (ban đầu lũ trẻ còn nhút nhát)
- **abends** um 8 Uhr (vào tám giờ tối)
- spät **abends** (vào khuya)
- von morgens bis **abends** (từ sáng đến tối)
- er wird so **bald** nicht kommen (anh ta sẽ không đến sớm như vậy)
- ich wäre **bald** hingefallen (tôi gần như sắp té)
- ich werde **bald** kommen (tôi sắp sửa đến)
- komm **bald** zurück ! (hãy sớm trở lại!)
- haben wir **da** alle gelacht! (tất cả chúng tôi đều đã cười lúc ấy!)
- von **da** an ging es aufwärts (kể từ lúc bấy giờ mọi chuyện được tăng tiến)
- das war schon **damals** der Fall (đó là trường hợp lúc bấy giờ)
- er lebte **damals** noch zu Hause (lúc đó cậu ta còn ở với gia đình)
- **damals**, als sie sich kennenlernten (hồi đó, lúc tôi đã làm quen với cô ấy)
- seit **damals** hat sich viel geändert (so với lúc xưa thì mọi thứ đã thay đổi)
- bald **danach** geschah das Unglück (liền khi sau đó xảy ra tai nạn)
- gleich **danach** begann die Vorstellung (ngay sau đó buổi trình diễn bắt đầu)
- erst überlegen, **dann** sprechen (trước hết suy nghĩ, rồi hãy nói)
- und **dann** sagte er noch... (và sau đó ông ấy đã còn nói...)
- am Tag **darauf** (một ngày sau đó)
- **darauf** sagte er (ông ta tiếp lời)
- eine Woche **darauf** (một tuần tiếp theo đó)
- gleich **darauf** (ngay sau đó)
- der **eben** erwähnte Vorfall (trường hợp vừa mới được đề cập đến)
- **eben** erst angekommen, ruft er an (vừa mới đến nơi là anh ta điện ngay)
- **eben** habe ich mit ihm gesprochen (tôi vừa mới nói chuyện với ông ta)
- **eben** wollte er fortgehen, als... (ông ấy vừa mới muốn ra đi, khi...)
- er ist **eben** abgereist (anh ấy vừa mới khởi hành)
- **ehemals** konnte er gut turnen (trước kia anh ấy trình diễn thể dục đẹp)
- **ehemals** war er ein guter Sportler (lúc trước anh a là một lực sĩ giỏi)
- das könnte man schon **eh**er sagen! (việc ấy ta nên nói sớm hơn!)
- ich konnte leider nicht **eh**er kommen (tiếc tôi đã không thể đến sớm hơn)
- je **eh**er, desto besser (lieber) (càng sớm càng tốt hơn (càng thích hơn)
- komm doch ein paar Minuten **eh**er (hãy đến vài phút sớm hơn)
- **einst** stand hier eine Burg (lúc xưa có một cái thành lũy ở đây)
- **einst** hast du anders geurteilt (ngày xưa cậu xét đoán một cách khác)
- **einst** wird hier ein Industriezentrum entstehen (rồi đây sẽ xuất hiện ở đây một trung tâm công nghiệp)
- **einst** wird er bedauern, sich nicht anders entschieden zu haben (rồi một ngày nào đó ông ta sẽ hối tiếc đã không quyết định khác hơn)
- Die Fahrzeuge werden heute wesentlich länger gefahren als **einstmals** (xe cộ thời này được dùng lâu hơn thời xưa kia)
- **endlich** ist es so weit (cuối cùng rồi cũng đã chuẩn bị sẵn sàng)
- jetzt begreife ich **endlich**, warum... (rút cuộc rồi tôi mới hiểu, tại sao...)
- komm doch **endlich**! (cứ đến đi! / đến đi mà!)
- es ist noch früh am Tage (ngày còn quá sớm)
- es ist noch zu **früh** (hãy còn quá sớm)
- **früh** im Jahr (vào đầu năm)
- gestern **früh** (sáng sớm hôm qua)
- heute **früh** (sáng sớm hôm nay)
- ich habe es schon **früh** erfahren (tôi đã được biết sớm)
- ich habe es von **früh** an gelernt (tôi đã học điều đó từ thuở còn bé)
- sie war **früher** Buchhändlerin (hồi trước bà ấy là kế toán viên)
- von **früher** (von früheren Zeiten) erzählen (kể lại chuyện thời xưa)
- wir kennen uns von **früher** [her] (chúng tôi biết nhau từ lúc trước)
- er ist nicht von **gestern** (ông ấy không là phải ngu dốt đâu)
- er ist von **gestern** übriggeblieben (hắn ta nhậu suốt đêm cho đến sáng)
- **gestern** abend, gestern morgen, gestern nachmittag (tối hôm qua, sáng hôm qua, chiều hôm qua)
- **gestern** vor acht Tagen (tám ngày trước đây)
- **gestern** war ich bei ihm (hôm qua tôi ở nhà ông ta)
- das kannst du **hernach** auch noch tun (việc ấy mày còn có thể làm sau đó)
- gleich **hernach** (ngay sau đó)
- ich komme **hernach** noch bei dir vorbei. (lát nữa tôi sẽ sang nhà cậu)
- **heute** habe ich einen Termin. (hôm nay tôi có buổi hẹn)
- gehen wir **heute** ins Kino? (hôm nay tụi mình đi xem không?)
- heute bleibe ich lieber zu Hause. (hôm nay tôi thích ở nhà hơn)
- so etwas ist **heutzutage** kein Problem mehr (thời buổi này chuyện đó không còn là vấn đề nữa)
- **heutzutage** soll man sich ein bißchen bunter anziehen. (thời buổi này chúng ta nên ăn mặc sặc sỡ hơn một tí)

- **inzwischen** war folgendes geschehen... (trong thời gian này đã xảy ra chuyện như sau...)
- **inzwischen** ist das Haus fertig geworden (trong thời gian đó căn hộ đã xây xong)
- es geht ihm **inzwischen** besser (trong thời gian này ông ta đã khỏe lại)
- Ich habe **jetzt** keine Lust (bây giờ tôi chẳng có hứng)
- **Jetzt** ist es Zeit, nach Hause zu gehen (bây giờ là lúc mình phải về nhà)
- ich bitte darum, daß es **künftig** so gemacht wird (tôi yêu cầu trong tương lai cứ làm như vậy)
- ich werde mich **künftig** mehr in acht nehmen (kể từ nay, tôi sẽ lưu tâm nhiều hơn)
- das soll **künftig** anders werden (trong tương lai mọi việc sẽ được thay đổi)
- das ist erst kürzlich passiert (chuyện đó vừa mới xảy ra)
- wir haben uns kürzlich getroffen (chúng tôi mới vừa gặp lại nhau)
- das ist ja **längst** fertig (längst vorbei) (đã xong (đã qua khỏi) từ lâu)
- er ist **längst** wieder gesund (ông ấy (đã) bình phục trở lại từ lâu)
- ich habe **längst** nicht so viel Beeren gepflückt wie du (từ trước đến giờ tao đã không hái được nhiều như mày)
- ich weiß es **längst** (tôi biết từ lâu)
- du hast es **mittlerweile** gelernt. (trong thời gian đó bạn đã học được..)
- die Familie wird **mittlerweile** immer größer (gia đình trong thời gian đó đã tăng trưởng ra)
- **mittlerweile** wussten sie Bescheid (trong khi đó họ đã biết được hết rồi)
- das Hotel hat **mittlerweile** einen neuen Namen (khách sạn trong thời gian đó đã có một cái tên mới)
- unser Restaurant ist **montags** geschlossen (nhà hàng chúng tôi luôn đóng cửa ngày thứ hai)
- **montags** abends ist hier nicht viel los. (tối thứ hai ở đây không có gì vui)
- **morgen** fahren wir nach Berlin (mai chúng tôi đi Bá linh)
- **morgen** Abend feiern wir seinen Geburtstag (tối mai chúng tôi tổ chức liên hoan sinh nhật của anh ta)
- ich tue es lieber heute als **morgen** (tôi thích làm ngay hôm nay hơn là dời lại ngày mai)
- ich werde noch bis **morgen** warten (tôi sẽ chờ đến ngày mai)
- **morgen** Abend (früh/Früh, Mittag) (tối (sáng, trưa) ngày mai)
- **morgen** in acht Tagen (ngày mai trong một tuần lễ nữa)
- **morgens** und nachmittags je eine Tablette einnehmen (dùng vào buổi sáng và buổi chiều mỗi lần một viên thuốc)
- um zwei Uhr **morgens** (vào lúc hai giờ sáng)
- von **morgens** bis abends (từ sáng đến tối)
- er kommt immer **nachmittags** (ông ấy luôn luôn đến mỗi buổi chiều)
- freitags **nachmittags** habe ich Zeit (tôi có thì giờ vào chiều thứ sáu)
- Freitag **nachmittags** habe ich frei (tôi rảnh vào chiều thứ sáu)
- ich kann nur **nachmittags** kommen (tôi chỉ có thể đến vào buổi chiều)
- wir schliefen tagsüber und arbeiteten **nachts** (chúng tôi ngủ ngày làm đêm)
- alle Straßen waren **nachts** beleuchtet (ban đêm đường xá có đèn)
- ich habe ihn **neulich** getroffen (mới vừa đây tôi đã gặp anh ấy)
- ich habe ihn **neulich** [erst] gesehen (vừa mới đây tôi thấy ông ta)
- er hat sie **nie** verstanden (ông ta không bao giờ hiểu bà ấy)
- das wird er **nie** vergessen (chuyện đó không bao giờ anh ta quên được)
- besser spät als **nie** (trễ vẫn còn tốt hơn là không khi nào)
- jetzt oder **nie** (ngay bây giờ hay không khi nào)
- **nie** im Leben! (không khi nào trong cuộc đời!)
- **nie** mehr! (không bao giờ nữa!)
- **nie** und nimmer (không bao giờ)
- **nie** wieder! (không khi nào có sự tái diễn đâu!)
- so etwas habe ich noch **nie** gehört (cái đó tôi chưa bao giờ nghe thấy)
- ich muss **nun** gehen (bây giờ tôi phải đi)
- das ist **nun** mal so, nun mal nicht anders (việc ấy khi thì như vậy, khi thì không có gì khác)
- er mag **nun** wollen oder nicht (bây giờ nó có muốn hay là không)
- nun aber soll alles anders werden (nhưng bây giờ tất cả phải thay đổi)
- **nun** gut! (như thế cũng tốt! Đồng ý!)
- **nun** hab' ich aber genug! (bây giờ thì tôi đã ngán lên tới óc!)
- **nun** ja, ganz so ist es auch wieder nicht (thật ra cũng không hoàn toàn như thế đâu)
- **nun** ja, wie dem auch sei... (thì cũng được, cũng như thông lệ...)
- **nun**, da es soweit ist, bin ich ganz ruhig (bây giờ thì mọi việc đã chôi chày, tôi có thể yên tâm)
- **nun**, wie steht's? (sao, thế nào?)
- **nun**, wird's bald? (sao, sắp sửa chưa?)
- von **nun** an (từ nay về sau, từ nay trở đi)

<ul style="list-style-type: none"> • er ist schließlich doch noch gekommen (cuối cùng rồi ông ta cũng đến) • schließlich fragte er... (cuối cùng ông ta đã hỏi...) • schließlich hat er doch recht (rút cuộc anh ấy có lý) - er ist schon zurückgekommen (ông ta đã trở lại rồi) - er liegt schon drei Wochen im Krankenhaus (ông ấy đã nằm 3 tuần rồi trong bệnh viện) - ich habe deinen Wink schon verstanden (tôi đã hiểu cái vẫy tay của mày) - ich muß schon um 5 Uhr aufstehen (tôi đã phải thức dậy từ 5 giờ) - ist es schon so spät? (đã quá trễ như thế à?) - schon einmal haben wir dort unseren Urlaub verbracht (chúng tôi đã một lần rồi nghỉ hè ở đó) - sie kommt schon heute, schon um drei Uhr; - schon bald darauf reiste er ab (không bao lâu sau đó anh ta lại ra đi) - es ist schon alles vorbereitet (mọi chuyện đã được sẵn sàng) - sie hat das tatsächlich schon vergessen (bà ta đã thật tình quên việc đó) - die Polizei wartete schon auf ihn (cảnh sát đã chờ sẵn anh ta) - das kann ich dir schon jetzt versichern (ngay giờ tôi có thể bảo đảm...) - sag bloß, du gehst schon (đừng nói là cậu muốn đi đó nhe!) • seitdem ist er pensioniert (từ khi đó ông ta về hưu) • nichts hat sich seitdem hier geändert (từ khi đó không có gì thay đổi) - ich bin soeben dabei, den Fehler zu korrigieren (tôi cũng đang sửa lỗi đây) - die Nachricht kam soeben (tin này cũng vừa tới thôi) - das Buch ist soeben erschienen (sách này cũng vừa được phát hành) - soeben hat dein Freund angerufen. (vừa rồi bạn con vừa điện cho con) • ich werde hingehen, und zwar sofort (tôi sẽ đi đến đó, và ngay tức thì) • komm bitte einmal her! sofort! (làm ơn đến đây! ngay tức thì!) • komm her, aber sofort! (đến ngay đây tức thì) • sofort nach Empfang (ngay sau khi nhận được) - sonntags gehen wir in die Kirche (chủ nhật chúng tôi đi nhà thờ) - der Zug fährt nur sonntags (chuyến xe lửa chỉ chạy vào ngày chủ nhật) - die Läden haben sonntags zu (các cửa tiệm đóng cửa ngày chủ nhật) • heute nicht, sonst ja (bữa nay thì không, thường thì có) • was hast du denn, du bist doch sonst nicht so empfindlich! (có chuyện gì vậy, thường thì cậu đâu có nhạy cảm như vậy đâu) • sonst haben sie uns immer geholfen (thường thì họ luôn giúp chúng tôi) • da müssen sich die sonst so klugen Experten wohl geirrt haben (lần này các nhà chuyên môn khôn ngoan phải lầm lẫn thôi) • er hat es wie sonst (<i>wie üblich</i>) gemacht (anh ta cũng làm như mọi lúc) • hier ist alles noch wie sonst (<i>wie immer</i>) (ở đây mọi thứ vẫn thế) • wenn es euch morgen nicht passt, komme ich eben sonst einmal (<i>ein andermal</i>) vorbei (nếu sáng nay không tiện thì tôi sẽ trở lại lần nữa) 	<ul style="list-style-type: none"> - besser spät als nie (thà trễ còn hơn không) - bis spät in die Nacht hinein (cho tới khuya) - es ist schon spät am Tage (bây giờ ngày đã muộn rồi) - es ist zu spät (bây giờ đã trễ) - es its schon spät (bây giờ đã trễ rồi) - es wird heute abend spät (tối nay sẽ trễ/khuya lắm đấy) - spät abends (vào đêm khuya) • also dann, auf später! (bis später!) (thế thì hẹn gặp lại sau!) • darüber sprechen wir später (sau này chúng ta sẽ nói về việc ấy) • drei Stunden später (ba tiếng đồng hồ sau đó) • es ist später, als ich dachte (trời đã muộn hơn là tôi nghĩ) • ich komme heute etwas später (hôm nay tôi đến hơi trễ hơn) • ich komme später wieder (tôi trở lại trễ hơn) • ich vertröstete ihn auf später (tôi trấn an ông ta vào thời điểm sau này) • später denkst du vielleicht anders darüber (sau này có lẽ mày sẽ suy nghĩ khác về việc này) - ich komme übermorgen (tôi đến vào ngày mốt) - übermorgen abend (buổi tối ngày mốt) - wir treffen uns übermorgen [Mittag]. (chúng ta gặp nhau ngày mốt [trưa]) • er ist unlängst angekommen (anh ta đến đây không lâu) • ja, es war mal mein Laden, aber ich hab' ihn unlängst verkauft (tiệm này lúc trước là của tôi nhưng tôi đã bán từ lâu) - bitte erzähle vorerst nichts davon (trước tiên làm ơn đừng kể đến việc này) - sich vorerst mit etwas zufriedengeben (trước tiên tự mãn nguyện với những gì mình có) - vorerst in Sicherheit sein (trước tiên tìm nơi an toàn) • er ist seit vorgestern verreist (ông ta đã đi vắng từ hôm kia) • die Zeitung von vorgestern (tờ báo của ngày hôm kia) - ich habe ihn vorhin gesehen (tôi mới vừa thấy ông ta đây) - wir sprachen [gerade] vorhin davon (chúng tôi vừa nói đến chuyện đó) • montags vormittags (sáng thứ hai) • vormittags um zehn (mười giờ sáng) • um elf Uhr vormittags (lúc mười một giờ sáng) • die Ärztin hat nur vormittags Sprechstunde. (bà bác sĩ chỉ xem bệnh vào buổi sáng) - alle zugleich (tất cả cùng một lúc) - ich habe ihm zugleich erklärt, daß... (tôi đã giải thích cho anh ta cùng lúc rằng, rằng...) - zugleich mit mir (với tôi cùng một lúc)
--	---

Nhóm thứ nhì để trả lời câu hỏi **wie lange? bao lâu?** (khoảng dài thời gian)

bis dahin = cho tới khi đó	monatelang = kéo dài nhiều tháng
bis heute = cho tới hôm nay	noch = đến nay, hiện nay
bis jetzt = cho tới bây giờ	seither = từ khi
bisher = cho đến nay	stets = luôn luôn, không ngừng, thường hay
einstweilen = trong khi đó, trong lúc đó	stundenlang = kéo dài nhiều giờ
für immer = vĩnh viễn	tagelang = kéo dài nhiều ngày
immer = luôn luôn, mãi mãi, mỗi một lần	unterdessen = trong khi đó, từ đó, trong lúc ấy
immerfort = liên tục, không ngừng	wochenlang = kéo dài nhiều tuần
jahrelang = lâu năm, kéo dài nhiều năm	zeitlebens = trong đời
lange = khoảng (thời gian) lâu dài	

<ul style="list-style-type: none"> - bis dahin wird das Haus fertig gebaut. (đến tới đó căn hộ đã xây xong) - bis heute hat er seine Schuld noch nicht beglichen. (tới bây giờ anh ta vẫn chưa trả hết món nợ) - bis jetzt haben wir seinen Geburtstag mit vielen Freunden gefeiert. (cho đến bây giờ chúng tôi luôn mừng sinh nhật của nó với nhiều bạn bè) - Ich habe bisher noch nie geraucht. (đến giờ tôi chưa bao giờ hút thuốc) - mein Freund wird einstweilen bei mir wohnen. (bạn tôi sẽ cư trú tại nhà tôi trong thời gian đó) 	<ul style="list-style-type: none"> - es hat sich nichts verändert seither (từ lúc đó đến giờ không gì thay đổi) - du bist mir stets willkommen (mày luôn luôn được tao hân hạnh đón tiếp) - er ist stets hilfsbereit (ông ấy luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ) - ich bin stets für ihn eingetreten, wenn es nötig war (tôi luôn luôn thay mặt cho ông ta khi cần thiết) - stets zu (Ihren) Diensten (luôn luôn sẵn sàng khi ông cần đến) - es hat stundenlang geregnet (trời đã mưa nhiều tiếng đồng hồ) - es ist noch nicht so weit (hiện nay chưa đến lúc)
--	--

<ul style="list-style-type: none"> - wir lieben uns für immer und ewig. (chúng tôi yêu nhau trọn đời) - er hat die junge Dame immerfort angestarrt. (anh ta nhìn chăm chăm cô gái trẻ không ngừng) - wir haben jahrelang hart gearbeitet. (chúng tôi đã làm việc một cách cực nhọc nhiều năm liền) - wie lange hast du gestern gefeiert? (tối qua cậu liên hoan bao lâu?) - jedes Jahr machte diese Frau monatelang Ferien. (bà ấy năm nào cũng đi nghỉ mát nhiều tháng liền) - das mag noch angehen (hingehen) sự việc còn có thể chịu đựng được - du bist noch zu jung, um das zu begreifen (mày còn quá trẻ quá bé để hiểu được việc đó) - er hat Geld noch und noch (hắn ta còn có tiền và còn nữa) - er ist noch heute so ein Kindskopf wie früher auch (ngày nay nó vẫn còn đầu óc trẻ con như trước kia) 	<ul style="list-style-type: none"> - haben Sie noch ein Zimmer frei (zu vermieten)? (Ông còn có căn phòng nào trống (cho thuê) không?) - noch immer keine Nachricht (vẫn chưa có tin tức) - noch ist es Zeit für einen Entschluß (hiện còn thì giờ để quyết định) - ich habe tagelang gewartet (tôi đã chờ đợi cả bao ngày) - unterdessen war folgendes geschehen... (trong thời gian này đã xảy ra chuyện như sau...) - unterdessen ist das Haus fertig geworden (trong thời gian đó căn hộ đã xây xong) - es geht ihm unterdessen besser (trong thời gian này ông ta đã khỏe lại) - es hat wochenlang gedauert, bis ich eine Wohnung finde (đã kéo dài hàng tuần lễ, cho đến khi tôi tìm được căn hộ) - er hat zeitlebens viele Sorgen gehabt (trong đời ông ta có nhiều lo âu)
--	---

Nhóm thứ ba để trả lời câu hỏi **wie oft? bao lần? (lập lại)**

ab und zu = thỉnh thoảng	nachts = mỗi đêm
abends = mỗi đêm	nie = không bao giờ
bisweilen = đôi khi, thỉnh thoảng	niemals = không bao giờ
dann und wann = thỉnh thoảng, đôi lúc	nochmals = lần nữa
dienstags = mỗi thứ ba	oft = thường thường
dreimal = ba lần	öfters = nhiều lần, thỉnh thoảng, đôi khi
einmal = một lần	oftmals = thường xuyên, thường hay, nhiều lần
häufig = thường, thường xuyên	selten = ít khi, hiếm khi
jährlich = mỗi năm, hằng năm	stündlich = hằng giờ, mỗi giờ
manchmal = đôi khi, đôi lúc	vormittags = mỗi sáng
mehrmals = nhiều lần	wöchentlich = hằng tuần, mỗi tuần
monatlich = hằng tháng	zuweile = thỉnh thoảng, đôi khi
montags = mỗi thứ hai	zweimal = hai lần

<ul style="list-style-type: none"> - ab und zu fahren wir ans Meer (thỉnh thoảng chúng tôi ra bờ biển) - abends wird es immer lebendiger in der City (về đêm trung tâm phố trở nên sống động hơn) - bisweilen schmerzt es noch (thỉnh thoảng vẫn còn đau) - dann und wann habe ich Lust, ins Kino zu gehen (lâu lâu tôi cũng có hứng đi xem xi-nê) - das ist häufig der Fall (đó là trường hợp hay xảy ra) - sie haben den Kranken häufig besucht (họ thường xuyên thăm viếng người bệnh) 	<ul style="list-style-type: none"> - es ist doch oft so, daß man glaubt... (thường hay là như vậy, khi người ta tin rằng...) - ich habe es dir schon so und so oft gesagt (tao đã nhiều lần nói điều ấy cho mày) - ich habe es ihr oft genug angeboten (tôi đã nhiều lần đề nghị với cô ta về việc ấy) - er kommt selten in den großen Laden (anh ta ít khi vào tiệm lớn này) - zuweilen scheint es, als sei er etwas verwirrt (thỉnh thoảng ông ta ra vẻ như bị mất trí nhớ)
---	---

Trạng từ chỉ thời gian dùng để phát biểu một thời điểm, một chu kỳ, một giai đoạn thời gian dài, sự lặp lại hay sự thường xảy ra: Muốn tìm ra chức năng thời gian nào chúng ta chỉ phải đặt câu hỏi cần thiết:

1) thời điểm

Wann kommt deine Schwiegermutter zu Besuch? - Morgen. (khi nào mẹ vợ cậu đến? - ngày mai)

Wann hast du Ute gesehen? - Gestern in der Disko. (cậu thấy Ute lúc nào? - hôm qua trong chỗ nhảy đấm)

anfangs, augenblicklich, bald, damals, danach, dann, demnächst, eben, endlich, gerade, gestern, heute, heutzutage, inzwischen, jetzt, mittlerweile, nie, niemals, nun, schließlich, seitdem, sofort, später, vorerst, vorgestern, vorhin, zuerst, zuletzt, ... (ý nghĩa xin xem trên)

2) kể từ thời điểm

Ab wann sind Sie in Urlaub? - Ab übermorgen. (bắt đầu khi nào anh có nghỉ hè – kể từ ngày mốt)

Ab wann sollst du diese Tabletten nehmen? - Ab sofort. (bắt đầu từ lúc nào cậu phải uống thuốc này? - liền ngay bây giờ.)

ab dann, ab jetzt, ab nun, ab morgen, ab übermorgen, ab sofort

3) kể từ thời điểm trong quá khứ

Seit wann haben Sie diese Schmerzen? - Seit gestern. (bà bị đau nhức từ lúc nào? - từ hôm qua)

Seit wann ist Egon verliebt? - Seit vorgestern. Er hat sie beim Tanzen kennen gelernt. (Egon mê cô ấy từ lúc nào? - từ lúc anh ta làm quen khi nhảy với cô ấy)

seit damals, seit eben, seit gestern, seit vorgestern, seit vorhin, schon immer

4) cho đến một thời điểm trong tương lai

Bis wann haben Sie Zeit? - Leider nur bis morgen. (anh có thời giờ đến bao lâu? - rất tiếc là chỉ đến mai thôi)

Bis wann hat der Patient geschlafen? - Bis vorhin. (người bệnh đã ngủ đến bao giờ)

bis bald, bis dann, bis eben, bis gleich, bis jetzt, bis morgen, bis später, bis übermorgen, bis ...

5) bao lâu rồi

Wie lange sind Sie schon in Deutschland? - Seit vorgestern. (bà ở Đức được bao lâu rồi? - từ hôm qua)

Wie lange lernen die Kinder schon Deutsch? - Zeitlebens. Deutsch ist ihre Muttersprache. (mấy cháu bé học tiếng Đức được bao lâu rồi? - cả đời. tiếng Đức là tiếng mẹ đẻ của chúng)

seit eben, seit damals, seit gestern, immer, immer noch, nie, niemals, noch, seit vorgestern, zeitlebens

6) bao nhiêu lần

Wie oft gehst du ins Kino? - Sehr selten. (cậu đi xem thường không? - hiếm lắm)

Wie oft putzt Hartmut sich die Zähne? - Mehrmals am Tag. (Hartmut đánh răng ngày mấy lần? - nhiều lần)

bisweilen, häufig, manchmal, mehrmals, oft, selten

morgens, vormittags, mittags, nachmittags, abends, nachts

montags, dienstags, mittwochs, donnerstags, ..., wochenends

einmal, zweimal, dreimal, zehnmal, hundertmal, ...

7) Khác biệt tùy theo thì (Tempus) sử dụng

Trạng từ chỉ thời gian được dùng trong những thì thích hợp:

Quá khứ

anfangs, bereits, damals, eben, einmal, früher, gestern, neulich, seither, soeben, vorgestern, vorhin

Hiện tại

augenblicklich, gegenwärtig, gerade, heute, heutzutage, jetzt, nun, sofort

Tương lai

bald, demnächst, morgen, übermorgen, später